

## **THÔNG BÁO**

### **Về việc chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2018 cho Ban quản lý rừng phòng hộ Tu Mơ Rông**

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 67/QĐ-UBND ngày 17/01/2019 của UBND tỉnh Về việc Phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng của tỉnh Kon Tum và dự toán chi phí quản lý của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Kon Tum năm 2018;

Căn cứ số liệu diện tích rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2018 của Ban quản lý rừng phòng hộ Tu Mơ Rông được Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh, Chi cục Kiểm lâm và Ban quản lý rừng phòng hộ Tu Mơ Rông xác nhận.

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh xác định và thông báo chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) năm 2018 cho Ban quản lý rừng phòng hộ Tu Mơ Rông, cụ thể như sau:

**1. Tổng số tiền chi trả DVMTR năm 2018:** 12.955.712.946 đồng (*Mười hai tỷ, chín trăm năm mươi lăm triệu, bảy trăm mười hai ngàn, chín trăm bốn mươi sáu đồng*), trong đó:

- Tiền chi trả DVMTR đã tạm ứng: 8.551.458.000 đồng (*Tám tỷ, năm trăm năm mươi một triệu, bốn trăm năm mươi tám đồng*);

- Tiền chi trả DVMTR thanh toán đợt này: 4.404.254.946 đồng (*Bốn tỷ, bốn trăm lẻ bốn triệu, hai trăm năm mươi bốn ngàn, chín trăm bốn mươi sáu đồng*).

*(có biểu chi tiết kèm theo)*

### **2. Trách nhiệm của Ban quản lý rừng phòng hộ Tu Mơ Rông:**

**2.1.** Khẩn trương lập thủ tục thanh toán tiền DVMTR năm 2018 gửi về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh trước ngày 25/01/2019 theo địa chỉ: số 11 Trần Nguyên Hãn, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum để kiểm tra, chi trả theo quy định.

**2.2.** Quản lý, sử dụng tiền chi trả DVMTR theo quy định tại Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp và các quy định khác có liên quan.




**2.3.** Xác định và chi trả tiền DVMTR cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn nhận khoán bảo vệ rừng (nếu có) theo quy định tại Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ đầy đủ, kịp thời, đúng quy định.

**2.4.** Chịu sự kiểm tra, giám sát về tình hình quản lý, sử dụng tiền chi trả DVMTR của các cơ quan chức năng; thực hiện thanh quyết toán theo loại hình hoạt động của đơn vị mình và báo cáo kết quả thực hiện theo quy định.

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh thông báo để Ban quản lý rừng phòng hộ Tu Mơ Rông biết, thực hiện./.

**Nơi nhận:**

- BQL rừng phòng hộ Tu Mơ Rông;
- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- UBND huyện Tu Mơ Rông;
- Giám đốc;
- Phòng TC-HC-KT;
- Lưu VT, KHKT. 

**GIÁM ĐỐC**



**Hồ Thanh Hoàng**



**THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHI TRẢ NĂM 2018**

(Kèm theo Thông báo số 72/TB-QBVPTTR ngày 21/01/2019 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh)

1. Tên bên cung ứng: Ban quản lý rừng phòng hộ Tu Mơ Rông.
2. Địa chỉ: xã Đăk Hà - huyện Tu Mơ Rông - tỉnh Kon Tum.
3. Nội dung chi tiết:

TT	Bên sử dụng DVMTR	Diện tích rừng cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền còn được thanh toán (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]	[8=6-7]
<b>Tổng</b>		<b>14.618,41</b>	<b>13.882,01</b>		<b>12.955.712.946</b>	<b>8.551.458.000</b>	<b>4.404.254.946</b>
<b>I</b>	<b>Chi trả theo lưu vực thủy điện</b>	<b>14.618,41</b>	<b>13.882,01</b>		<b>12.909.082.231</b>	<b>8.551.458.000</b>	<b>4.357.624.231</b>
1	Nhà máy thủy điện IaLy	14.364,07	13.640,39	435.274	5.937.312.975	3.933.097.770	2.004.215.205
2	Nhà máy thủy điện Sê San 3	14.364,07	13.640,39	145.447	1.983.960.289	1.314.249.362	669.710.927
3	Nhà máy thủy điện Sê San 3A	14.364,07	13.640,39	27.792	379.090.334	251.123.589	127.966.745
4	Nhà máy thủy điện Sê San 4	14.364,07	13.640,39	152.385	2.078.590.990	1.376.936.271	701.654.719
5	Nhà máy thủy điện Sê San 4A	14.364,07	13.640,39	20.016	273.031.825	180.866.474	92.165.351
6	Nhà máy thủy điện Plei Krông	9.781,49	9.286,94	116.143	1.078.614.721	714.514.659	364.100.062
7	Nhà máy thủy điện Đăk Psi 3	3.518,35	3.340,94	59.081	197.384.891	130.755.121	66.629.770
8	Nhà máy thủy điện Đăk Psi 4	4.159,73	3.947,42	103.779	409.660.287	271.374.268	138.286.019
9	Nhà máy thủy điện Đăk Psi 5	4.159,73	3.947,42	5.923	23.382.354	15.489.344	7.893.010
10	Nhà máy thủy điện Đăk Psi	4.159,73	3.947,42	9.479	37.419.274	24.787.924	12.631.350
11	Nhà máy thủy điện Đăk Psi 2B	812,88	772,21	20.083	15.508.598	10.273.474	5.235.124
12	Nhà máy thủy điện Đăk Ne	4.582,58	4.353,45	40.959	178.311.087	118.119.921	60.191.166
13	Nhà máy thủy điện Đăk Rơ Sa	1.924,49	1.828,27	89.889	164.341.447	108.865.910	55.475.537
14	Nhà máy thủy điện Đăk Rơ Sa 2	1.924,49	1.828,27	32.895	60.141.636	39.840.065	20.301.571
15	Nhà máy thủy điện Kon Đào	1.924,49	1.828,27	7.423	13.571.950	8.990.566	4.581.384
16	Nhà máy thủy điện Sông Tranh 2	254,34	241,62	325.963	78.759.573	52.173.282	26.586.291



TT	Bên sử dụng DVMTR	Diện tích rừng cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền còn được thanh toán (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]	[8=6-7]
II	Chi trả cho diện tích rừng cung ứng DVMTR trong các lưu vực có đơn giá thấp (thuộc lưu vực NMTĐ Sông Tranh 2)	254,34	241,62	192.763	46.575.667	-	46.575.667
III	Chi trả cho diện tích rừng cung ứng DVMTR trong các lưu vực có đơn giá thấp từ số tiền không xác định được đối tượng nhận tiền (thuộc lưu vực NMTĐ Sông Tranh 2)	254,34	241,62	228	55.048	-	55.048

